

HƯỚNG DẪN

Công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD khi lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Nhằm phổ biến và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng (VLXD) đến các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất, chế biến, kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; ngày càng quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng VLXD do các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh VLXD lưu thông trên thị trường, sử dụng VLXD trong công trình xây dựng; hiểu rõ nghĩa các nội dung cần thực hiện trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD khi lưu thông trên thị trường và sử dụng vào công trình xây dựng theo đúng quy định pháp luật hiện hành, đặc biệt là đối với các loại VLXD thuộc danh mục quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD và các loại vật liệu xây không nung (VLXKN).

Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung chủ yếu liên quan đến công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD, để các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất, chế biến, kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh Tây Ninh biết và thực hiện, cụ thể như sau:

A. Cơ sở pháp lý

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Nghị định 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 về Nhãn hàng hóa;

Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Nghị định số 80/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản

xuất, kinh doanh VLXD; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở;

Thông tư số 21/2007/TT-BKHHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Thông tư số 21/2010/TT-BXD ngày 16/11/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD;

Thông tư số 21/2011/TT-BKHHCN ngày 22/9/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông”;

Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Thông tư số 02/2014/TT-BXD ngày 12/02/2014 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở;

Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/9/2014 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD.

B. Tổng quan

I. Giải thích từ ngữ

1. **Sản phẩm** là kết quả của quá trình sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ nhằm mục đích kinh doanh hoặc tiêu dùng (*Khoản 1, Điều 3 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa*).

2. **Hàng hóa** là sản phẩm được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị (*Khoản 2, Điều 3 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa*).

3. **Sản phẩm, hàng hóa VLXD có khả năng gây mất an toàn** (sau đây gọi là sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2) là sản phẩm, hàng hóa trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường (*Mục 1.3.25 QCVN 16:2014/BXD* ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BXD bao gồm 10 nhóm sản phẩm, hàng hóa nhóm 2: Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng; nhóm sản phẩm kính xây dựng; nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng, bê tông và vữa; nhóm sản phẩm VLXD chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm nhôm và hợp kim nhôm định hình, ống nhựa polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) và sản phẩm trên cơ sở gỗ; nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm và vật liệu xảm khe; nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát; nhóm sản phẩm sứ vệ sinh; nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa; nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi; nhóm sản phẩm vật liệu xây).

Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông QCVN 7:2011/BKHHCN.

4. **Sản xuất** là các phương thức để tạo ra hàng hóa bao gồm khai thác, ..., chế tạo, chế biến, gia công hay lắp ráp (*Khoản 9, Điều 3 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP*).

Một số công đoạn gia công, chế biến giản đơn không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa như: Sơn, chia cắt ra từng phần, lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản

phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh, trộn đơn giản các sản phẩm, kể cả các thành phần khác nhau, nếu một hay nhiều thành phần cấu thành của hỗn hợp không đáp ứng điều kiện đã quy định để có thể được coi như có xuất xứ tại nơi thực hiện việc này (Điều 9 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP).

5. Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hóa VLXD có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ (Mục 1.3.23 QCVN 16:2014/BXD).

6. Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hóa VLXD được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường (Mục 1.3.24 QCVN 16:2014/BXD).

7. Mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hóa là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo cùng một thiết kế, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu (Điểm 1.1, Khoản 1 Mục I Phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN).

8. Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng (Khoản 1, Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật).

9. Tiêu chuẩn cơ sở là tiêu chuẩn do tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác công bố để áp dụng trong các hoạt động của tổ chức đó (Điểm 3.7, Khoản 3, Mục I Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN).

10. Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng (Khoản 2, Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật).

11. Công bố tiêu chuẩn áp dụng là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo về tiêu chuẩn áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường của mình (Khoản 1, Điều 24 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP).

12. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật (Khoản 1, Điều 3 Thông tư số 21/2010/TT-BXD).

13. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật (Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 21/2010/TT-BXD).

14. Tổ chức chứng nhận hợp quy là tổ chức thực hiện việc đánh giá, xác nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu

chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật (Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 21/2010/TT-BXD).

15. Chứng nhận hợp chuẩn là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng (Khoản 6, Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật).

16. Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng (Khoản 8, Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật).

17. Phương thức đánh giá sự phù hợp

Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo một trong các phương thức quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN:

- a) Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình.
- b) Phương thức 2: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường.
- c) Phương thức 3: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.
- d) Phương thức 4: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.
- đ) Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.
- e) Phương thức 6: Đánh giá và giám sát hệ thống quản lý.
- g) Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.
- h) Phương thức 8: Thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hóa.

18. Dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hóa sau khi sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (Khoản 3, Điều 43 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật).

19. Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa bao gồm kết quả đánh giá sự phù hợp, tài liệu quảng cáo, giới thiệu tính năng, công dụng, đặc tính, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, hàng hóa (Khoản 17, Điều 3 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa).

Và một số thuật ngữ khác quy định trong QCVN 16:2014/BXD.

II. Các lợi ích của việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy

Trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường, ngoài việc tuân thủ các quy định pháp luật về nhãn hàng hóa, các sản phẩm, hàng hóa VLXD sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu còn phải đáp ứng các yêu cầu về chất lượng so với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng. Các sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 phải bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật.

Việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy mang lại nhiều lợi ích cho chính doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, cho người tiêu dùng và cho cả cơ quan quản lý nhà nước, cụ thể:

1. Lợi ích của doanh nghiệp

Khi sản phẩm được công bố tiêu chuẩn áp dụng rõ ràng và công bố hợp quy có nghĩa là sản phẩm đó có các chỉ tiêu chất lượng, vệ sinh an toàn đảm bảo phù hợp với quy định trong quy chuẩn kỹ thuật. Điều này tạo nên lòng tin của khách hàng đối với người sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu; góp phần nâng cao uy tín của người sản xuất, người nhập khẩu. Vì thế, giúp cho người sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu dễ dàng trong việc mở rộng thị trường và thuyết phục khách hàng chấp nhận sản phẩm.

Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy khẳng định với người tiêu dùng về trách nhiệm của nhà sản xuất và kinh doanh đối với sản phẩm, hàng hóa đó.

Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ thủ tục công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy nghĩa là tuân thủ và chấp hành quy định pháp luật trong lĩnh vực mà đơn vị tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Sản phẩm được công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy có ưu thế hơn khi cạnh tranh đối với những sản phẩm cùng loại. Chính vì vậy mà việc công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy sẽ là một trong những tiêu chí hàng đầu cho người tiêu dùng khi lựa chọn sản phẩm, hàng hóa.

Tên tổ chức cá nhân, sản phẩm hàng hóa, số hiệu quy chuẩn mà sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh sẽ được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Sở. Đồng thời những sản phẩm, hàng hóa này có điều kiện tham gia vào Bảng công bố giá VLXD do Liên sở Xây dựng – Tài chính ban hành định kỳ hàng tháng. Bảng công bố giá này là cơ sở để các đơn tư vấn xây dựng, thi công xây dựng và chủ đầu tư tham khảo khi lập dự toán đầu tư xây dựng công trình.

Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy tạo điều kiện cạnh tranh một cách công khai, minh bạch giữa các nhà sản xuất, kinh doanh về chất lượng sản phẩm trước người tiêu dùng.

Đây còn là một cách thức làm chủ và kiểm soát việc sản xuất và kinh doanh, trên cơ sở đó sẽ giúp nhà sản xuất duy trì ổn định chất lượng; cải tiến năng suất; giảm sự lãng phí và giảm tỉ lệ sản phẩm phế phẩm thông qua quá trình duy trì sản xuất, nhập khẩu đảm bảo chất lượng đã công bố.

2. Lợi ích của người tiêu dùng

Người tiêu dùng có cơ sở để lựa chọn sản phẩm phù hợp nhu cầu và yên tâm sử dụng vì sản phẩm, hàng hóa được sản xuất hoặc kinh doanh trong điều kiện đảm bảo chất lượng.

Ngoài ra, người tiêu dùng còn dễ tiếp cận và làm quen với sản phẩm do nhận được thông tin công khai về chất lượng sản phẩm và những nội dung về hướng dẫn sử dụng, bảo quản, các thông tin cảnh báo khi sử dụng... và nhận biết sản phẩm đạt chất lượng nhanh chóng do có gắn dấu hợp quy.

3. Lợi ích của cơ quan quản lý nhà nước

Việc yêu cầu doanh nghiệp chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy là một trong những giải pháp quan trọng trong việc hạn chế nhập siêu thông qua ban hành các hàng rào kỹ thuật trong thương mại, hạn chế một cách hữu hiệu hàng hóa kém chất lượng của các nước nhập vào Việt Nam và tạo điều kiện để các doanh nghiệp sản xuất trong nước tiêu thụ hàng hóa. Qua đó, cơ quan quản lý nhà nước có cơ sở để quản lý, kiểm tra và giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Ngoài ra, cơ quan quản lý nhà nước có nền tảng và thông tin để xây dựng cơ chế và chính sách điều tiết thị trường, tạo điều kiện khuyến khích những sản phẩm, hàng hóa cần được định hướng phát triển và có giải pháp hạn chế những sản phẩm, hàng hóa không phù hợp...

C. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng

VLXD là nguyên vật liệu chủ yếu tạo thành công trình xây dựng, phục vụ cho các mục đích cư trú, trụ sở làm việc, văn hóa, y tế, giáo dục..., góp phần kiến tạo mỹ quan đô thị và thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Tây Ninh nói riêng. Do đó, việc quản lý chất lượng VLXD có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, gắn liền với công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo sự ổn định và bền vững của công trình. Việc quản lý chất lượng VLXD còn tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhập khẩu VLXD trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiểu rõ và thực hiện công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của đơn vị mình cho phù hợp quy định.

Theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD được phân chia theo quá trình tạo nên sản phẩm, hàng hóa:

- Quản lý chất lượng trong sản xuất.
- Xuất khẩu, nhập khẩu.
- Lưu thông trên thị trường.
- Sử dụng trong công trình xây dựng.

1. Quản lý chất lượng sản phẩm VLXD trong sản xuất

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì người sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sản phẩm trong sản xuất như sau:

- Áp dụng hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định của Nghị định số 89/2006/NĐ-CP.
- Lựa chọn chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm thuộc nhóm 1.
- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quá trình sản xuất, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm thuộc nhóm 2 tại QCVN 16:2014/BXD và thép cốt bê tông thuộc QCVN 7:2011/BKHCN.

Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm VLXD trong sản xuất được quy định tại Điều 5 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

2. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD xuất khẩu

Theo quy định tại Điều 32 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, người xuất khẩu hàng hóa phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng hàng hóa như sau:

- Phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan.

- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa xuất khẩu được quy định tại Điều 10 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

3. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD nhập khẩu

Theo quy định tại Điều 34 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

- Hàng hóa nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng tại QCVN 16:2014/BXD và thép cốt bê tông thuộc QCVN 7:2011/BKHCN, liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm cuối cùng bởi tổ chức chứng nhận được Bộ Xây dựng chỉ định.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 và thép cốt bê tông, phải được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu được quy định tại Điều 8 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

4. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường

Theo quy định tại Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Khoản 1, Điều 32 Nghị định số 124/2007/NĐ-CP, hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường phải được người kinh doanh thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sau đây:

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình lưu thông hàng hóa hoặc tự áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng nhằm duy trì chất lượng của hàng hóa do mình bán. Sản phẩm VLXD phải đạt tiêu chuẩn đã công bố. Đối với sản phẩm thuộc danh mục phải tuân theo quy chuẩn kỹ thuật QCVN 16:2014/BXD, QCVN 7:2011/BKHCN thì phải bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật.

- Phải có công bố tiêu chuẩn áp dụng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu; chịu trách nhiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa do mình kinh doanh; thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa đang kinh doanh không đảm bảo chất lượng so với tiêu chuẩn công bố áp dụng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, quy chuẩn kỹ thuật.

- Sản phẩm VLXD có nhãn và nhãn phải bảo đảm ghi đầy đủ nội dung theo quy định của Nghị định số 89/2006/NĐ-CP hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm VLXD.

- Chịu sự kiểm tra chất lượng hàng hóa theo quy định.

Các nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường được quy định tại Điều 12 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN.

5. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD sử dụng trong công trình xây dựng

Hiện nay việc bảo quản và sử dụng VLXD trong các công trình chưa được tổ chức thực hiện hợp lý, vật liệu không được sắp xếp theo từng khu vực, công trường tổ chức chưa được khoa học, các chủng loại vật tư chưa sử dụng và vật tư sử dụng còn để chung, không theo ngăn nắp thứ tự, vệ sinh công trường chưa được thực hiện. Nên đã gây lãng phí vật liệu một cách nghiêm trọng hoặc dẫn đến chất lượng vật liệu giảm so với yêu cầu. Bảo quản VLXD là phải bảo đảm về số lượng và cả về chất lượng, không để vật liệu hư

hồng, biến chất, dơ bẩn, thất lạc, mất mát. Mỗi loại vật liệu có một đặc tính riêng cần được bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất nhưng đơn vị thi công chưa tổ chức bảo quản thích hợp từng loại vật liệu, kể cả những chủng loại vật liệu quý, phải có những phương pháp bảo quản và xuất nhập vật liệu chu đáo, phải bố trí, phân khu lưu giữ vật tư phù hợp. (Khu vực sắt thép, sơn, xi măng, gỗ xẻ, gạch ốp lát...).

Biên bản nghiệm thu chất lượng vật tư - vật liệu còn ghi thiếu nhiều thông tin như: nguồn gốc cung cấp; chứng chỉ kiểm tra kỹ thuật, chất lượng; tiêu chuẩn kiểm tra; phương pháp kiểm tra. Phiếu chấp thuận mẫu vật liệu còn thiếu các chi tiết quy cách; mô tả chi tiết; ký hiệu của mẫu; một số hồ sơ chưa thể hiện đầy đủ chữ ký của cá nhân được phân công thực hiện nhiệm vụ.

Đặc biệt, nội dung yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng VLXD sử dụng cho công trình chưa được xác định cụ thể từ khâu thiết kế, dẫn đến công tác nghiệm thu đưa vào công trường cũng chưa có chuẩn mực chính xác để làm căn cứ nghiệm thu đưa vào sử dụng. Bên cạnh đó, những nội dung phải kiểm tra theo quy định nhằm bảo đảm nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng VLXD chưa được các chủ đầu tư, tư vấn quản lý dự án, nhà thầu thi công và tư vấn giám sát tổ chức thực hiện tốt, không có kết quả kiểm tra thể hiện bằng văn bản để xác định trách nhiệm của các bên liên quan.

Một trong các công tác kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng vật liệu trong thi công là hoạt động chính của công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng ban hành kèm Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và Thông tư số 10/2013/TT-BXD. Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình bao gồm các hoạt động quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng; nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; chủ đầu tư; nhà thầu thiết kế xây dựng công trình (giám sát tác giả). Cụ thể:

5.1. Các bước kiểm tra

5.1.1. Giai đoạn sau khi thương thảo hợp đồng:

Chủ đầu tư kiểm tra danh mục, quy cách, chủng loại và tính năng của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị sẽ sử dụng trong công trình do nhà thầu thi công xây dựng thiết lập trong hồ sơ dự thầu.

Hầu hết, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi... đều sử dụng vật liệu mà VLXD ngày càng đa dạng, nhiều chủng loại, mẫu mã; chất lượng có nhiều cấp độ khác nhau. Trong lĩnh vực xây dựng, VLXD chiếm một tỉ trọng lớn trong giá trị công trình, quyết định chất lượng và tuổi thọ của công trình xây dựng. Do đó, hiểu biết về VLXD đã trở thành yêu cầu quan trọng đối với đơn vị tư vấn thiết kế, chủ đầu tư, tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án và nhà thầu thi công. Cán bộ kỹ thuật của các tổ chức này cần nắm bắt được những kiến thức cơ bản về VLXD nói chung, các tính năng và phạm vi sử dụng của từng nhóm vật liệu nói riêng cũng như các quy định của pháp luật về điều kiện lưu hành của vật liệu, lựa chọn đúng loại vật liệu cần thiết sử dụng cho mục đích cụ thể, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và kinh tế; kiểm tra các chứng từ liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng và nhãn hiệu hàng hóa của sản phẩm khi tiếp nhận từ nhà cung cấp.

Sau khi nhà thầu xây dựng thương thảo hợp đồng với chủ đầu tư, thống nhất về chủng loại vật liệu sẽ sử dụng trong công trình xây dựng, chất lượng đúng như hồ sơ thiết kế được duyệt thì nhà thầu xây dựng phải chọn lựa người cung ứng có năng lực và uy tín để thỏa thuận cung cấp vật tư sử dụng trong công trình, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về số lượng, chủng loại. Theo quy định Điều 26 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, nhà thầu thi công phải yêu cầu người kinh doanh VLXD cung cấp các hồ sơ, chứng từ và thông tin liên quan đến VLXD được đưa đến công trường.

Tất cả hàng hóa vật liệu cung ứng đưa vào công trình phải có các chỉ tiêu chất lượng đáp ứng với yêu cầu của công tác. Trước khi đưa vật tư, thiết bị vào lắp đặt trong công trình, tạo nên sản phẩm xây dựng nhà thầu phải đưa mẫu vật liệu kèm các chỉ tiêu cho chủ đầu tư hoặc người được chủ đầu tư giao nhiệm vụ (tư vấn giám sát) ký duyệt và mẫu vật liệu này cũng như các chỉ tiêu phải lưu trữ tại nơi làm việc của chủ đầu tư ở công trường. Chỉ tiêu kỹ thuật (tính năng) cần được in thành văn bản như là chứng chỉ xuất xưởng của nhà cung ứng và thường yêu cầu là bản in chính thức của nhà cung ứng; khi dùng bản sao thì đại diện nhà cung ứng phải ký xác nhận, có dấu đóng xác nhận có sự chấp thuận của chủ đầu tư bằng văn bản; mọi sự thay đổi trong quá trình thi công cần được chủ đầu tư duyệt lại trên cơ sở xem xét của tư vấn bảo đảm chất lượng. Nhà cung ứng vật liệu và nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự bảo đảm chất lượng của hàng hóa vật liệu mà mình cung cấp có các chỉ tiêu đạt yêu cầu kỹ thuật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ chất lượng của sản phẩm này theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa.

Cán bộ kỹ thuật được chủ đầu tư giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chất lượng là người có trách nhiệm duy nhất giúp chủ đầu tư kết luận rằng sản phẩm do nhà thầu cung ứng là các loại vật liệu phù hợp có chỉ tiêu chất lượng phù hợp với yêu cầu tại hồ sơ của tư vấn thiết kế, phù hợp với hồ sơ khi thương thảo hợp đồng; cán bộ kỹ thuật này thay mặt chủ đầu tư trong việc đề xuất chấp nhận sử dụng chủng loại vật tư phù hợp với thiết kế, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, các tài liệu về chất lượng được nhà thầu thi công và người cung ứng cung cấp đủ trước khi lập phiếu chấp thuận đưa vật tư vào sử dụng trong công trình.

Nhà thầu phải xem xét các chủng loại vật liệu nào thuộc danh mục hàng hóa nhóm 2 để có thể yêu cầu người cung cấp các tài liệu liên quan đến loại vật liệu này để chứng minh rằng sản phẩm, hàng hóa đạt chất lượng trước khi lưu thông trên thị trường; đến thời điểm hiện nay các quy định, quy chuẩn kỹ thuật của các loại VLXD thuộc danh mục nhóm 2 nhà thầu cần phải biết là: Thông tư số 15/2014/TT-BXD; Thông tư số 21/2011/TT-BKHCN.

5.1.2. Giai đoạn tổ chức thi công:

Chủ đầu tư kiểm tra chất lượng VLXD trước khi lắp đặt vào công trình theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 10/2013/TT-BXD.

Chủ đầu tư, tư vấn giám sát phải kiểm soát chất lượng vật tư, vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình và thiết bị công nghệ được sử dụng, lắp đặt vào công trình phải phù hợp tiêu chuẩn theo yêu cầu quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình và yêu cầu thiết kế kỹ thuật; đồng thời các loại vật tư này phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn nhà sản xuất đã công bố áp dụng; các loại vật tư phải phù hợp với chủng loại vật tư khi được chủ đầu tư thương thảo hợp đồng với đơn vị thi công; mọi việc thay đổi chủng loại vật tư phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư và đơn vị thụ hưởng bằng văn bản cụ thể.

Những vật tư phải được nhà sản xuất công bố tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Chủ đầu tư kiểm tra các thông tin chung về sản phẩm, hàng hóa VLXD, xuất xứ hàng hóa được sử dụng trong công trình xây dựng (vật liệu phải có nguồn gốc, thể hiện đơn vị, địa chỉ của nhà sản xuất, kèm tên quốc gia hay vùng lãnh thổ sản xuất ra loại vật liệu đó phải có chứng nhận hợp quy – nếu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

Hình thức kiểm tra sự phù hợp về chất lượng được phân thành 03 trường hợp như sau:

a) Trường hợp 1: Đối với các sản phẩm được sản xuất công nghiệp và đã là hàng hóa trên thị trường

Chủ đầu tư và bên mua sản phẩm kiểm tra các nội dung sau:

- Nhãn mác hàng hóa theo quy định tại Điều 11, Điều 12 - Nghị định số 89/2006/NĐ-CP, nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa VLXD là:

- + Tên hàng hóa.
- + Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa.
- + Xuất xứ hàng hóa.
- + Định lượng.
- + Thông số kỹ thuật.
- + Tháng sản xuất.
- + Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

- Đối với một số loại VLXD (gạch, ngói, vôi, cát, đá, sỏi, xi măng, đất màu, vữa, hỗn hợp bê tông thương phẩm) không có bao bì và bán trực tiếp theo thỏa thuận với người tiêu dùng thì không bắt buộc ghi nhãn. Tuy nhiên, cần xác định rõ nguồn gốc xuất xứ hợp pháp của các loại VLXD này (chứng chỉ xuất xưởng, chất lượng kèm theo). Đặc biệt đối với các loại VLXD là khoáng sản, cần có giấy phép khai thác, chế biến khoáng sản của cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Công bố sự phù hợp về chất lượng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu:

+ Công bố tiêu chuẩn áp dụng (đối với tất cả các loại VLXD) theo quy định tại khoản 1, Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

+ Công bố hợp quy (đối với VLXD nhóm 2) theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

+ Công bố hợp chuẩn và thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố công bố hợp chuẩn của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (nếu có), theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

- Chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền chỉ định (đối với VLXD nhóm 2) theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Dấu hợp quy (đối với VLXD nhóm 2) theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

- Chứng nhận hợp chuẩn (nếu có).

- Chủ đầu tư hoặc bên mua có thể tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất hàng hóa hoặc yêu cầu thí nghiệm kiểm chứng, kiểm định chất lượng hàng hóa khi cần thiết theo thỏa thuận trong hợp đồng. Cơ sở sản xuất, cung ứng hàng hóa, sản phẩm có trách nhiệm cung cấp các chứng chỉ, chứng nhận và các giấy tờ khác có liên quan theo quy định cho bên mua nhằm chứng minh xuất xứ hàng hóa và chất lượng hàng hóa.

b) Trường hợp 2: Đối với các sản phẩm được sản xuất, chế tạo riêng cho công trình xây dựng theo yêu cầu của thiết kế

- Trường hợp sản phẩm được sản xuất, chế tạo tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thì chủ đầu tư hoặc bên mua kiểm tra chất lượng như đối với các sản phẩm được sản xuất

công nghiệp và đã là hàng hóa trên thị trường, kết hợp với việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình sản xuất.

- Trường hợp sản phẩm được sản xuất, chế tạo trực tiếp tại công trường, chủ đầu tư hoặc nhà thầu tổ chức kiểm tra giám sát công tác sản xuất, chế tạo như các công việc xây dựng khác theo quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

c) Trường hợp 3: Đối với các VLXD được khai thác tại mỏ

Chủ đầu tư và nhà thầu cung ứng vật liệu tổ chức điều tra khảo sát chất lượng và trữ lượng của mỏ theo yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan; kiểm tra định kỳ, đột xuất trong quá trình khai thác.

Các bên có liên quan phải thực hiện thí nghiệm, kiểm định chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình. Phòng thí nghiệm phải là phòng thí nghiệm hợp chuẩn được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Chủ đầu tư nên yêu cầu phòng thí nghiệm cung cấp cả quyết định công nhận phòng thí nghiệm hợp chuẩn của cơ quan có thẩm quyền để có cơ sở xác định chính xác về năng lực của phòng thí nghiệm phù hợp với yêu cầu của chủ đầu tư và tư vấn thiết kế.

5.1.3. Giai đoạn hoàn thành xây dựng công trình:

Chủ đầu tư kiểm tra, tập hợp toàn bộ hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng đối với công trình.

Nhiệm vụ của tư vấn giám sát là phải có ý kiến và kết luận cho mỗi đợt tiếp nhận vật liệu, xem xét tính pháp lý của hồ sơ đính kèm. Thông thường các văn bản xác nhận chấp thuận chất lượng vật liệu ghi rất chung chung, thiếu các thông tin cần thiết. Tất cả những hồ sơ này đóng thành tập theo trình tự thi công để thuận tiện khi tra cứu.

Các ý kiến của những tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác thi công khi có ý kiến về việc thay đổi chủng loại, mẫu mã vật liệu, những ý kiến đề nghị, đề xuất sử dụng và ý kiến giải quyết của tư vấn, ý kiến của tư vấn giám sát, của nhà thầu... Tất cả những hồ sơ này dùng làm cơ sở cho việc thanh toán khối lượng hoàn thành và cơ sở để lập biên bản tổng nghiệm thu, bàn giao công trình cho sử dụng.

Tóm lại, tư vấn giám sát là người thay mặt chủ đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng vật liệu, phải thường xuyên, liên tục có mặt tại công trường để chứng kiến quá trình thi công và quá trình kiểm tra của nhà thầu thi công. Trong trường hợp có nghi ngờ, tư vấn giám sát yêu cầu nhà thầu thi công thuê đơn vị thử nghiệm có phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định để tiến hành thử nghiệm kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của vật liệu và phòng thí nghiệm có nghĩa vụ thông báo kết quả kiểm tra cho tư vấn giám sát và nhà thầu thi công để tư vấn kết luận việc vật liệu này đạt hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất công bố. Để tránh tranh chấp, tư vấn giám sát không nên trực tiếp kiểm tra mà chỉ nên chứng kiến sự kiểm tra của nhà thầu và tiếp nhận số liệu để quyết định chấp nhận hay không chấp nhận chất lượng loại vật liệu đang đưa vào công trường. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện những vi phạm về quy trình của đơn vị thử nghiệm hoặc năng lực thiết bị, nhân sự, tư vấn giám sát sẽ lập biên bản và đề nghị chỉ định thay thế đơn vị thử nghiệm và nhà thầu phải thực hiện yêu cầu này.

5.2. Nghiệm thu vật tư, vật liệu trước khi đưa vào sử dụng

Theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 10/2013/TT-BXD:

a) Căn cứ nghiệm thu:

- Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan.

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu.
- Biên bản kiểm tra, nghiệm thu nội bộ của nhà thầu (nếu có).
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những thay đổi thiết kế đã được chủ đầu tư chấp thuận liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Phần chỉ dẫn kỹ thuật có liên quan.
- Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm có liên quan.
- Nhật ký thi công xây dựng công trình.
- Các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.

b) Nội dung và trình tự nghiệm thu:

- Kiểm tra vật tư, vật liệu đưa đến công trường.
- Kiểm tra các số liệu quan trắc, đo đạc thực tế, so sánh với yêu cầu của thiết kế.
- Kiểm tra các kết quả thí nghiệm, đo lường.
- Đánh giá sự phù hợp so với yêu cầu của thiết kế.
- Kết luận về việc nghiệm thu để chuyển sang bước tiếp theo. Trường hợp không nghiệm thu được, người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư hoặc của tổng thầu phải nêu rõ lý do bằng văn bản hoặc ghi vào nhật ký thi công xây dựng công trình.

c) Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

- Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư hoặc của tổng thầu đối với hình thức hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng.
- Người trực tiếp phụ trách thi công của nhà thầu thi công xây dựng công trình hoặc của nhà thầu phụ đối với hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng.
- Đối với các hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng, người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư có thể chứng kiến công tác nghiệm thu hoặc trực tiếp tham gia nghiệm thu khi cần thiết.

d) Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng:

- Nội dung biên bản nghiệm thu bao gồm: Đối tượng nghiệm thu (ghi rõ tên công việc được nghiệm thu); thành phần trực tiếp nghiệm thu; thời gian và địa điểm nghiệm thu; kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc đã thực hiện và các yêu cầu khác, nếu có); chữ ký, họ và tên, chức vụ của những người trực tiếp nghiệm thu.

- Biên bản nghiệm thu có thể kèm theo các phụ lục (nếu có).
- Biên bản nghiệm thu có thể được lập cho từng công việc xây dựng hoặc lập chung cho nhiều công việc xây dựng của một hạng mục công trình theo trình tự thi công.

e) Người có trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc của tổng thầu phải tổ chức nghiệm thu kịp thời, tối đa không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng, hoặc thông báo lý do từ chối nghiệm thu bằng văn bản cho nhà thầu thi công xây dựng.

Trong trường hợp quy định chủ đầu tư chứng kiến công tác nghiệm thu của tổng thầu đối với nhà thầu phụ, nếu người giám sát của chủ đầu tư không tham dự nghiệm thu và không có ý kiến bằng văn bản thì tổng thầu vẫn tiến hành nghiệm thu công việc xây

dụng của nhà thầu phụ. Biên bản nghiệm thu trong trường hợp này vẫn có hiệu lực pháp lý.

6. Việc sử dụng VLXKN trong công trình xây dựng

Phát triển sản xuất và sử dụng VLXKN để thay thế gạch đất sét nung, tiết kiệm đất nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, giảm thiểu khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường, giảm chi phí xử lý phế thải của các ngành công nghiệp, tiết kiệm nhiên liệu than, đem lại hiệu quả kinh tế chung cho toàn xã hội (trích nội dung tại Quyết định số 567/QĐ-TTg).

Một số đặc điểm ưu thế của sản phẩm VLXKN: Có khả năng cách âm, cách nhiệt, chịu nhiệt tốt, bền, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm thời gian thi công, một số loại gạch nhẹ có tỷ trọng thấp qua đó giảm tải trọng công trình và tiết kiệm chi phí xây dựng...

Hiện tại, VLXKN được xem như loại VLXD thân thiện với môi trường và hiện đang được nhà nước khuyến khích sản xuất và sử dụng để thay thế gạch đất sét nung truyền thống.

6.1. Triển khai thực hiện Chương trình phát triển VLXKN tại tỉnh Tây Ninh

Trong Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã đề ra định hướng phát triển VLXKN để thay thế gạch đất sét nung (GĐSN) truyền thống.

Sở Xây dựng hiện đang trình UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch triển khai việc phát triển sản xuất, sử dụng VLXKN và hạn chế sản xuất, sử dụng GĐSN đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, trong đó tham mưu các công việc cụ thể của các Sở, ngành và đơn vị có liên quan, nhằm triển khai thực hiện chương trình một cách có hiệu quả tại địa phương.

6.2. Các tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về mức yêu cầu kỹ thuật của các loại VLXKN

- Quyết định số 3628/QĐ-BKHHCN ngày 24/11/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia. Trong đó có các tiêu chuẩn liên quan đến VLXKN:

- + TCVN 6477:2011 - Gạch bê tông.
- + TCVN 7959:2011 - Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp (AAC).
- + TCVN 9029:2011 - Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp - Yêu cầu kỹ thuật.

+ TCVN 9028:2011 - Vữa cho bê tông nhẹ.

- Quyết định số 1676/QĐ-BKHHCN ngày 14/8/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia. Trong đó có tiêu chuẩn tấm 3D:

+ TCVN 7575-1:2007 - Tấm 3D dùng trong xây dựng - Phần 1: Quy định kỹ thuật.

+ TCVN 7575-3:2007 - Tấm 3D dùng trong xây dựng - Phần 3: Hướng dẫn lắp dựng.

- Quyết định số 3099/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia. Trong đó có tiêu chuẩn TCVN 8256:2009 Tấm thạch cao - Yêu cầu kỹ thuật.

6.3. Các định mức, đơn giá VLXKN đã được cơ quan có thẩm quyền công bố

- Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Xây dựng và tham khảo Công văn số 1299/SXD-QLKTXD ngày 29/2/2008 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá xây dựng cơ bản (phần xây dựng và phần lắp đặt) khu vực TPHCM: AK.77400 Làm vách bằng tấm thạch cao.

- Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung):

+ AE.81000 Xây gạch block bê tông rỗng.

+ AE.85000 ÷ AE.87000 Xây gạch bê tông khí chung áp (AAC) bằng vữa xây bê tông nhẹ.

+ AE.88100 Xây gạch bê tông khí chung áp (AAC) bằng vữa thông thường.

+ AG.22100 Lắp dựng tấm tường V-3D.

+ AG.22400 Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang.

- Trường hợp định mức, đơn giá xây dựng chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá đã được công bố hoặc những định mức, đơn giá đã được công bố nhưng chưa phù hợp với biện pháp, điều kiện thi công, yêu cầu kỹ thuật của công trình: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 04/20/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

D. Một số hành vi vi phạm và biện pháp xử lý

I. Theo quy định tại Nghị định số 80/2013/NĐ-CP

1. Vi phạm quy định về hợp quy

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về công bố hợp quy, dấu hợp quy trong buôn bán sản phẩm, hàng hóa phải thực hiện công bố hợp quy như sau:

+ Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 400.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị đến 5.000.000 đồng.

+ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

+ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

+ Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

+ Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng.

+ Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 80.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

+ Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị trên 200.000.000 đồng.

- Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về công bố hợp quy, dấu hợp quy trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phải chứng nhận hợp quy hoặc sản phẩm, hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng như sau:

- + Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị đến 5.000.000 đồng.
- + Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.
- + Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.
- + Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.
- + Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng.
- + Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng.
- + Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 160.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng.
- + Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lô hàng vi phạm có giá trị từ trên 320.000.000 đồng.
- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải công bố hợp quy theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng:
 - + Không lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy theo quy định.
 - + Không thông báo bằng văn bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền các tài liệu liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định.
 - + Không thông báo trên các phương tiện thông tin về công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa để người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận.
 - + Không cung cấp bản sao giấy chứng nhận hợp quy, thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy theo quy định cho tổ chức, cá nhân bán sản phẩm, hàng hóa.
- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải công bố hợp quy theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng:
 - + Không thực hiện công bố hợp quy.
 - + Không đăng ký hồ sơ công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký kinh doanh.
 - + Không duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ theo quy định.
 - + Không sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp quy theo quy định khi đưa ra lưu thông trên thị trường.
 - + Không tự thực hiện các biện pháp ngăn chặn kịp thời khi phát hiện hàng hóa của mình đang lưu thông hoặc đã đưa vào sử dụng có chất lượng không phù hợp công bố hợp quy hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
 - + Không thực hiện lại việc công bố khi có sự thay đổi về nội dung của hồ sơ công bố hợp quy đã đăng ký hoặc có sự thay đổi về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã công bố hợp quy.

+ Sử dụng hóa chất, chất phụ gia chưa đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định khi sản xuất sản phẩm, hàng hóa.

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chứng nhận hợp quy trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải chứng nhận hợp quy hoặc sử dụng giấy chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy đã hết hiệu lực.

2. Vi phạm về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

- Áp dụng quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định này để xử phạt các hành vi vi phạm về hợp quy trong hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Phạt tiền từ 03 lần đến 05 lần tổng giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm tại thời điểm vi phạm đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Bán sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp với quy định của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

+ Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa so với quy định của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Hành vi giả mạo liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin sai sự thật, không trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho người tiêu dùng hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Giả mạo dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy hoặc chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy để ghi, gắn lên sản phẩm, hàng hóa hoặc các tài liệu kèm theo.

+ Giả mạo kết quả thử nghiệm hoặc kết quả kiểm tra hoặc kết quả giám định hoặc kết quả kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tùy theo hành vi vi phạm, doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp đang lưu thông trên thị trường hoặc buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc buộc tái chế hoặc buộc tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa hoặc buộc tái xuất sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu...

II. Theo quy định tại Nghị định số 121/2013/NĐ-CP

1. Các hành vi vi phạm và xử phạt liên quan đến sử dụng VLXD trong công trình xây dựng

1.1. Đối với chủ đầu tư:

- Vi phạm quy định về giám sát thi công xây dựng công trình:

+ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi năng lực thực tế về nhân lực, thiết bị thi công, hệ thống quản lý chất lượng, giấy phép sử dụng máy móc thiết bị, chất lượng vật tư vật liệu và thiết bị lắp đặt vào công trình của nhà thầu thi công xây dựng không đáp ứng yêu cầu trong hồ sơ dự thầu.

+ Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi để nhà thầu thi công thi công sai thiết kế được duyệt; thi công không đúng với biện pháp tổ chức thi công được duyệt.

- Vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng:
- + Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kết quả thí nghiệm của phòng thí nghiệm chưa hợp chuẩn, phiếu kết quả thí nghiệm lập không đúng quy định hoặc thiếu các kết quả thí nghiệm theo quy định.
- + Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai thiết kế đã được duyệt hoặc sai quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc sai tiêu chuẩn được quy định áp dụng.
- Vi phạm quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán công trình xây dựng đối với công trình sử dụng vốn nhà nước: Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có chứng chỉ vật liệu đầu vào, kết quả thí nghiệm vật liệu và các cấu kiện theo quy định trong hồ sơ nghiệm thu.

1.2. Đối với nhà thầu:

- Vi phạm nội dung hồ sơ dự thầu: Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với nhà thầu không đáp ứng đủ năng lực theo hồ sơ thầu, bố trí người, trang thiết bị, đưa vật liệu vào sử dụng trong công trình không đúng với hồ sơ dự thầu.
- Vi phạm quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn được áp dụng trong hoạt động xây dựng:
 - + Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kết quả thí nghiệm của phòng thí nghiệm chưa hợp chuẩn hoặc thiếu các kết quả thí nghiệm theo quy định; sử dụng phiếu kết quả thí nghiệm lập không đúng quy định.
 - + Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng hoặc sử dụng sai quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn xây dựng được quy định.
 - Vi phạm quy định về lập thiết kế, dự toán xây dựng công trình:
 - + Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Chỉ định nhà sản xuất vật liệu, vật tư và thiết bị xây dựng công trình trong hồ sơ thiết kế và dự toán.
 - + Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Không đưa các tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng sử dụng của thiết bị, vật tư, cấu kiện vào hồ sơ thiết kế; thiết kế không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình.
- Vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng:
 - + Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kết quả của các phòng thí nghiệm chưa hợp chuẩn.
 - + Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Sử dụng VLXD, cấu kiện xây dựng, thiết bị công nghệ không có chứng chỉ xuất xứ, chứng nhận đủ tiêu chuẩn chất lượng theo quy định; không có văn bản phê duyệt của chủ đầu tư về các loại vật liệu chính; thiếu kết quả thí nghiệm VLXD theo quy định, nghiệm thu chất lượng vật liệu không đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật hoặc thiếu hồ sơ về chất lượng.
 - Vi phạm quy định về giám sát thi công xây dựng công trình:
 - Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Đề nhà thầu thi công thi công sai thiết kế đã được phê duyệt thi công không đúng với hồ sơ thiết kế về kích thước hình học, chủng loại và quy cách VLXD; thi công không đúng với biện pháp tổ chức thi công được duyệt.

- Vi phạm quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của nhà thầu tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình:

+ Trường hợp chủ đầu tư thành lập ban quản lý dự án thì áp dụng các điều khoản xử phạt chủ đầu tư để xử phạt đối với ban quản lý dự án trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê nhà thầu tư vấn quản lý dự án quản lý một phần hoặc toàn bộ dự án thì áp dụng các điều khoản xử phạt chủ đầu tư để xử phạt đối với nhà thầu tư vấn quản lý dự án trong phạm vi nội dung hợp đồng đã ký kết.

1.3. Đối với tổ chức, cá nhân khác:

Vi phạm quy định về thẩm tra, kiểm định, thí nghiệm, đào tạo trong hoạt động xây dựng:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ thí nghiệm, phiếu nhận mẫu và phiếu kết quả thí nghiệm theo quy định.

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về thí nghiệm:

+ Hoạt động thí nghiệm không đủ điều kiện năng lực theo quy định.

+ Thực hiện các thí nghiệm, cung cấp các số liệu, kết quả thí nghiệm không đúng quy định; báo cáo kết quả thí nghiệm không chính xác; số liệu trên phiếu kết quả thí nghiệm không phù hợp với số liệu trong sổ ghi chép kết quả thí nghiệm.

Ngoài ra, tùy theo hành vi còn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau: Buộc thực hiện đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu và các quy định về lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng đối với phần việc tiếp theo; buộc hủy kết quả thí nghiệm của phòng thí nghiệm chưa hợp chuẩn; buộc lập thiết kế, dự toán hoặc giá gói thầu theo đúng quy định của Nhà nước làm cơ sở phê duyệt lại giá trúng thầu hoặc giá chỉ định thầu; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyết định công nhận Phòng thí nghiệm.

2. Các hành vi vi phạm quy định về chế biến, sản xuất và kinh doanh khoáng sản làm VLXD

2.1. Vi phạm quy định về chế biến khoáng sản làm VLXD, sản xuất VLXD tại Điều 39, Chương 4:

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Chế biến khoáng sản làm VLXD không có nguồn gốc hợp pháp.

+ Sản xuất VLXD không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

+ Sản xuất VLXD không có tiêu chuẩn chất lượng hoặc không đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công bố.

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng nguyên liệu amiăng trong sản xuất VLXD không đúng quy định.

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Đầu tư nhà máy chế biến khoáng sản làm VLXD vượt công suất được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

+ Sử dụng khoáng sản làm VLXD không đúng mục đích mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

- Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khai thác mỏ khoáng sản làm VLXD không có thiết kế khai thác, không tuân thủ quy trình khai thác hoặc không đảm bảo an toàn lao động theo quy định.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 và Khoản 3 Điều 39.

2.2. Vi phạm quy định về kinh doanh VLXD tại Điều 40, Chương 4:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Không có biện pháp đảm bảo an toàn cho người tại nơi bán hàng VLXD có mùi hóa chất độc hại, gây bụi như: Sơn dầu, giấy dầu, cốt ép, hắc ín, vôi tôi, vôi cục và các loại VLXD khác theo quy định.

+ Không có rào che chắn và biển báo nguy hiểm khu vực hồ vôi, bể vôi.

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Không báo cáo việc xuất khẩu khoáng sản làm VLXD theo quy định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

+ Lưu hành sản phẩm không công bố hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh VLXD từ 6 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Trên đây là Hướng dẫn của Sở Xây dựng về công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD khi lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng để các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh VLXD và tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng biết, thực hiện.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lưu: VT, KTVLXD (Tâm);

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Minh